

QUAN NIỆM LẠI PHÁP LUẬT

Ngô Huy Cường^(*)

Nhà nước pháp quyền là một học thuyết nhằm tới sự ràng buộc chính quyền bởi pháp luật. Vì vậy nói tới nhà nước pháp quyền là nói tới các quan điểm về pháp luật. Cho nên nhận thức lại pháp luật là một khâu quan trọng trong việc nghiên cứu nhà nước pháp quyền. Có lẽ đây là khâu có tính cách đột phá về mặt lý luận hiện nay ở Việt Nam, theo quan điểm của tôi, bởi lẽ việc xây dựng nhà nước pháp quyền đang được đề cao tại đây.

I. Chức năng của pháp luật

Thực ra khi nghiên cứu chung về pháp luật, thông thường người ta bắt đầu từ việc phân tích bản chất của nó, làm rõ khái niệm về nó, rồi mới xem xét tới các vấn đề khác có liên quan. Song tôi có ý định xuất phát từ việc nghiên cứu các chức năng của pháp luật, vì suy nghĩ rằng:

Thứ nhất, nhiệm vụ trước hết của những người tham gia công cuộc cải cách pháp luật nhằm tới nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là phải tìm cho được những nhận thức về pháp luật có khả năng gây cản trở cho tiến trình cải cách. Do đó việc nghiên cứu nên đi từ yếu tố thiếu vững chắc nhất của hệ thống lý luận về pháp luật mà có liên quan tới toàn bộ các vấn đề lý luận, và là điểm mấu chốt để nhận thức lại về pháp luật từ bản chất của nó cho tới cách thức xây dựng nó. Theo tôi, chức năng của pháp

luật trong hệ thống lý luận về pháp luật ở Việt Nam có lẽ là điểm thiếu vững chắc nhất.

Thứ hai, xây dựng pháp luật, nhìn nhận trong một phạm vi nào đó, là một quá trình thể hiện hay tạo ra các qui tắc pháp lý thực hiện các chức năng của pháp luật. Có như vậy pháp luật mới thực sự đi vào đời sống, điều tiết và dẫn dắt xã hội phát triển.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta hiện nay coi pháp luật có hai chức năng là: (1) Điều chỉnh các quan hệ xã hội; và (2) Tác động vào ý thức của con người (hay còn gọi là chức năng giáo dục của pháp luật) [14, tr. 225]. Việc phân tích pháp luật có hai chức năng như trên không cho phép chúng ta có được sự phân biệt đầy đủ pháp luật với các công cụ điều chỉnh khác. Điều đó cũng có nghĩa là làm hạ thấp vai trò của pháp luật. Chẳng hạn: khi một đứa trẻ lười học, mải chơi, bố của nó tát nó một cái. Lập tức đứa trẻ ngồi vào bàn học bài và có thể về sau nó không dám mải chơi. Một cái tát như vậy thực hiện cả hai chức năng là điều chỉnh hành vi và tác động vào ý thức của đứa trẻ, nhưng có thể cái tát như vậy là hành vi phi đạo đức hay bị ngăn cản bởi pháp luật, có nghĩa là tát không mang lại sự công bằng, không xây dựng được tình thương... Chính các luật gia xem pháp luật có hai chức năng như vậy cũng lúng

^(*) TS, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

túng khi phân biệt pháp luật với các công cụ điều chỉnh khác [14, tr. 130].

Phỏng theo các chức năng này, có định nghĩa :

“Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ trong xã hội nhằm tạo ra trật tự và ổn định trong xã hội” [9, tr.226].

Định nghĩa này phản ánh quan điểm thực chứng pháp lý, phản ánh bản chất pháp luật theo quan niệm của truyền thống pháp luật Xô-Việt, đồng thời phản ánh chức năng thứ nhất của pháp luật (nói trên) và mục tiêu của pháp luật.

Tiếp cận từ khía cạnh giá trị xã hội của pháp luật, các học giả ở các nước khác quan niệm, pháp luật có bốn chức năng cơ bản là:

- Chức năng gìn giữ hoà bình;
- Chức năng ấn định hay thi hành các tiêu chuẩn xử sự và duy trì trật tự;
- Chức năng tạo điều kiện dễ dàng cho các dự định hoặc kế hoạch;
- Chức năng thúc đẩy sự công bằng xã hội [1, tr.5].

Nhìn nhận một cách bao quát trên phạm vi toàn xã hội, các chức năng này cho phép phân biệt một cách tối đa giữa pháp luật với các công cụ điều chỉnh khác, và góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Ngày nay không ai không nhận thức rằng hoà bình và ổn định là cơ sở quan trọng nhất cho việc phát triển kinh tế, xã hội. Tư tưởng này đang thịnh trị ở Việt Nam. Vì vậy pháp luật hơn bao giờ hết

phải bảo đảm cho việc tạo ra hay củng cố cho cuộc sống thanh bình bằng cách thức điều hoà các lợi ích trong xã hội và không thể vì lợi ích nhóm. Các xung đột lợi ích phải được giải quyết theo trình tự hay qui trình pháp định với định hướng cân đối giữa lợi ích của cá nhân, của một nhóm người với lợi ích chung của cộng đồng để làm sao lợi ích của cá nhân được bảo đảm tối đa mà không cản trở sự phát triển bình thường của cộng đồng. Ở đây chỉ còn một điểm tranh luận là đặt lợi ích của cá nhân hay lợi ích của cộng đồng lên trên khi suy xét cho sự cân đối này. Bởi lợi ích của người này có thể là sự thiệt thòi của người khác hay sự thiệt thòi của cộng đồng, vậy đặt vấn đề ngang bằng giữa các lợi ích khi suy xét như vậy là không hiện thực. Cần lưu ý, sự cân đối vừa nói chỉ có nghĩa là sự cắt xén lợi ích thích hợp, vừa đủ, chính đáng, hợp pháp của một bên cho bên cần được ưu tiên hơn khi đã suy xét kỹ lưỡng. Pháp luật phản ánh các lợi ích này trở thành quyền lợi. Hiểu rằng, xét về phương diện pháp lý, không ai có quyền đối với ai trong bất kỳ lĩnh vực quan hệ nào, trừ khi các quan hệ đó được pháp luật quan tâm, bảo hộ hay xác định hoặc giới hạn, có nghĩa là nói tới quyền là đã bước vào địa hạt pháp lý. Khi chúng ta thừa nhận chức năng gìn giữ hoà bình của pháp luật, thì cũng có nghĩa là chúng ta phải thừa nhận ba chức năng sau của nó.

Chức năng ấn định hay thi hành các tiêu chuẩn xử sự và duy trì trật tự thể hiện sự lựa chọn có tính cách kỹ thuật cho việc hướng tới gìn giữ hoà bình. Khi con người, trong mối quan hệ với nhau, luôn luôn cần xử sự với nhau trong

những giới hạn nhất định và đây thiên chí để hướng tới sự tồn tại của cộng đồng và cũng chính là sự tồn tại của chính họ. Vì vậy trong học thuyết của mình, Jean Jacques Rousseau nhấn mạnh tới tự do của con người, nhưng ông cũng khẳng định:

“Có một lúc nào đó các trở lực gây hại cho sự sinh tồn của con người có thể lấn át sự kháng cự của từng cá nhân, lúc đó tình trạng nguyên thủy sẽ không còn nữa, loài người sẽ bị tiêu diệt nếu họ không thay đổi cách sống.

Nhưng con người không thể tạo ra lực mới, mà chỉ có thể kết hợp và điều khiển những lực sẵn có; cho nên phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều hành động một cách hài hoà” [7, tr.41].

Thật vậy con người sinh ra trong tự do và có hoàn toàn tự do. Song mặt khác, để bảo đảm cho sự tồn tại của chính bản thân từng con người cụ thể để được hưởng tự do, con người cần liên kết lại với nhau trong những cộng đồng. Và trong sự liên kết đó, cộng đồng cần tới sự bền vững, và tự do của cá nhân con người chỉ có thể bị giới hạn bởi lý do bảo đảm sự tồn tại và phát triển của cộng đồng một cách hợp lý, vừa đủ và không bị lạm dụng. Những quá trình này cần tới cách cư xử với nhau giữa họ làm sao cá nhân vẫn có được những lợi ích của mình, trong khi cộng đồng vẫn liên tục phát triển. Vì thế tiêu chuẩn xử sự cần phải được thiết lập. Các tiêu chuẩn xử sự ở đây, nhắc tới ở khía cạnh pháp lý, được chứa đựng trong các qui tắc mà nhất loạt chúng phụ thuộc vào Hiến pháp nơi thể

hiện ý chí chung của cộng đồng và là phần cao nhất trong sinh hoạt chính trị, pháp lý của một cộng đồng chính trị cụ thể. Và bản thân Hiến pháp cũng bị lệ thuộc vào những qui luật vốn có là các tự do vốn có của con người. Nên nhắc lại rằng, sự cân đối giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng là điểm gay gắt nhất của pháp luật mà tập trung ở câu chuyện đặt lợi ích của cá nhân hay lợi ích của cộng đồng lên trước, khi suy xét về sự cân đối này. Có lẽ chủ nghĩa lập hiến có xuất phát điểm từ việc bảo vệ các tự do của cá nhân.

Hai chức năng trên dẫn tới sự xuất hiện của chức năng thứ ba, bởi sự ổn định và trật tự trong xã hội có thể được duy trì và thúc đẩy chỉ khi các dự định và kế hoạch biến thành hiện thực. Nói cách khác, những mục tiêu đạt được thông qua việc biến các dự định và kế hoạch trở thành hiện thực góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội về hai phương diện: *Thứ nhất*, các nhu cầu sống của con người được thoả mãn; *Thứ hai*, sự hợp tác của con người được tăng cường. Tại phương diện thứ hai cần phải giải thích rằng: Các dự định hoặc kế hoạch làm ăn thường được thể hiện qua các hợp đồng mà pháp luật bảo hộ, bởi vậy khi pháp luật bảo đảm cho các hợp đồng được thi hành, thì sự hợp tác giữa con người được củng cố. Thông qua hoạt động làm ăn hay thông qua việc ký kết và thực hiện các hợp đồng, ngoài việc hợp tác và làm tăng khối lượng tư sản của các bên, nhu cầu của xã hội cũng được đáp ứng ngày một tốt hơn, bởi các sản phẩm hay dịch vụ được tạo ra từ các hoạt động đó. Quy trình này phản ánh một thiên hướng

vĩnh viễn của con người là trao đổi sản phẩm cho nhau và phục vụ lẫn nhau [12, tr. 20-24].

Dù muốn hay không, người ta không thể không nói tới sự xung đột giữa các lợi ích trong bất kể một xã hội cụ thể nào. Tuy nhiên nếu không được kiểm chế, những xung đột đó có thể phá vỡ những cộng đồng nhất định. Luôn hướng tới sự ổn định, pháp luật cần bảo đảm sự công bằng hay điều hoà giữa các lợi ích. Chức năng này của pháp luật có ý nghĩa to lớn đối với Việt Nam khi xây dựng đất nước với mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”.

Ngoài các chức năng chung như đã được phân tích ở trên, mỗi một ngành luật lại có những chức năng riêng biệt. Các chức năng riêng biệt này phản ánh nhu cầu phát triển của xã hội trong từng giai đoạn.

II. Khái niệm pháp luật và bản chất của pháp luật

Phân trên đã nêu định nghĩa khái niệm pháp luật mà lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta thường sử dụng. Định nghĩa này có nhiều điểm chung với các quan niệm khác trên thế giới về pháp luật, tất nhiên trong khuôn khổ của trường phái thực chứng pháp lý. Chẳng hạn, khi giải thích sự khác biệt giữa qui tắc pháp luật với các qui tắc khác, Andrew Heywood nêu ra bốn đặc trưng của pháp luật:

Thứ nhất, pháp luật do chính quyền làm ra, nên phản ánh ý chí của nhà nước và được ưu tiên hơn tất cả các qui tắc xã hội khác.

Thứ hai, pháp luật có tính bắt buộc mà công dân không được phép lựa chọn luật nào để tuân thủ và luật nào không để tuân thủ, bởi pháp luật được hỗ trợ bằng một hệ thống cưỡng chế và hình phạt.

Thứ ba, pháp luật bao gồm các qui tắc được thừa nhận và công bố mà đã được ban hành thông qua một qui trình lập pháp chính thức và công khai.

Thứ tư, pháp luật nói chung được công nhận như một sự ràng buộc với những người mà nó áp dụng, bởi vậy nó bao hàm những yêu sách đạo đức [2, tr.24-25].

Quan niệm này đã nhắc tới ý chí của nhà nước thay vì ý chí của giai cấp thống trị, bởi họ xem nhà nước được tạo nên bởi ý chí của toàn dân. Quan niệm này cũng đã nhấn mạnh bản chất của pháp luật là ý chí, nhưng mang nội dung đạo đức.

Chúng ta dễ dàng nhận thấy các thuộc tính của pháp luật được nêu ra trong định nghĩa này không quá khác với các thuộc tính mà các luật gia Việt Nam vẫn thường nhắc đến, bao gồm tính qui phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính được bảo đảm bằng nhà nước [14, tr.126-129]. Vấn đề còn lại của các quan niệm trên chính là bản chất của pháp luật. Nó đã làm cho có sự khác biệt giữa các quan niệm về pháp luật mà các luật gia trong lĩnh vực luật so sánh vẫn thường đề cập đến trong phần ý thức hệ của hệ thống pháp luật. Vậy vấn đề cần lý giải ở đây là cơ sở đạo đức của pháp luật là gì theo quan niệm của các luật gia trên thế giới.

Trước hết phải đề cập tới trường phái luật tự nhiên xuất hiện vào khoảng thế

kỷ XVII- XVIII truyền bá pháp luật được hệ thống hoá trong các trường đại học. Trường phái này nhấn mạnh tới các quyền tự nhiên của con người và đặt nền móng vững chắc cho việc phân chia pháp luật thành luật công và luật tư. Và từ đó các môn khoa học pháp lý mới được hình thành như: luật hiến pháp, luật hành chính, luật hình sự [10, tr. 40-46].

René David và John E.C. Brierley đã nhận xét, trường phái luật tự nhiên có hai sự thành công lớn đáng lưu ý: **Thứ nhất**, mang lại vai trò mới của pháp luật trong phương diện quan hệ giữa người điều chỉnh và người bị điều chỉnh, giữa người cai trị và các cá nhân. Luật La Mã đã tạo ra công thức phân biệt giữa luật công và luật tư nhưng đã không quan tâm tới luật công. Trường phái luật tự nhiên đã đụng chạm tới cùng của khu vực cấm kỵ này. Từ thế kỷ thứ XVIII các luật gia đã mở rộng nghiên cứu tới tất cả các lĩnh vực của luật công và đã thành công trong việc xây dựng một hệ thống pháp lý song song với hệ thống luật tư truyền thống kể từ Cách mạng Pháp 1789. **Thứ hai**, trường phái luật tự nhiên đã thúc đẩy pháp điển hoá. Nó hợp nhất sự thông thái của các luật học sư La Mã và dẫn giải một cách hệ thống pháp luật làm phù hợp với xã hội ở thế kỷ XVIII. Bởi thế một đạo luật được thông qua bao hàm cả thực tiễn và lý thuyết mà trình độ cấu trúc vượt xa công trình pháp điển hoá của Hoàng đế Justinian.

Tuy nhiên các ông cũng cho rằng pháp điển hoá - kết quả của trường phái luật tự nhiên, có một số hạn chế nhất định như: Giới hạn các trường đại học

trong việc diễn giải luật thực định; tạo ra cho các luật gia chỉ coi trọng pháp luật quốc gia mà bỏ qua ý tưởng luật là qui tắc ứng xử xã hội và có bản chất siêu quốc gia; và làm xuất hiện trường phái thực chứng pháp lý (legal positivist) chỉ thừa nhận các quy phạm của luật thực định, đánh giá quá cao vai trò của pháp điển hoá, chỉ coi văn bản quy phạm pháp luật là nguồn của luật và thậm chí không công nhận tư tưởng luật tự nhiên [10, tr. 59-69].

Giải thích hạt nhân của quan niệm luật tự nhiên, Edmund M.A Kwaw viết:

“Khái niệm chủ yếu của luật tự nhiên là có sự tồn tại của những nguyên tắc đạo đức khách quan mà dựa trên bản chất cốt yếu của vũ trụ, của vạn vật, của nhân loại và có thể được tìm thấy bởi lý do tự nhiên, và luật thông thường của con người chỉ trở thành sự thực trong chừng mực mà nó tuân thủ theo những nguyên tắc đó” [10, tr. 6].

Nội dung đạo đức vừa nói trong quan niệm pháp luật của các luật gia trên thế giới có lẽ chính là luật tự nhiên mà thường được xem là cao hơn luật của con người.

Tư tưởng này có gốc rễ sâu xa từ quan niệm của người Hy Lạp cổ đại về sự chi phối của các quy luật của tự nhiên đối với con người. Quan niệm này được thể hiện một cách rất rõ nét trong vở bi kịch Antigone của Sophocle. Nhà vua Créon cấm chôn xác của người anh của Antigone vì đã phạm trọng tội. Antigone thừa nhận đã biết lệnh, nhưng không thi hành, và đã đối đáp với nhà vua rằng:

“Vì sao? Vì luật ấy không do thần Zeus và thần Công lý ban bố. Theo tôi,

các mệnh lệnh của ngài không thể lấn át được những ý chí của thần nhân. Ý chí ấy là những luật, tuy không thành văn, nhưng không sao xoá nhoà được. Những điều luật ấy thời nào cũng có và không ai có thể biết rõ đã có tự bao giờ [13, tr. 84].

Tuy nhiên, người ta cho rằng các quan niệm cổ đại này gần với qui luật của tự nhiên (law of nature) hơn là luật tự nhiên (natural law). Kể từ thời của Socrates, Plato và Aristotle, do nhu cầu tìm kiếm công lý trong pháp luật, nên tư tưởng về luật tự nhiên ngày càng được củng cố dù theo hướng thế tục hay thần thánh.

Cicéro- một triết gia La Mã cổ đại theo trường phái khắc kỷ - tuyên bố, khi bàn về nền cộng hoà:

“Pháp luật chân chính là lý trí đúng đắn, phù hợp với tự nhiên, được truyền bá giữa mọi người, vĩnh hằng, bất diệt... Nó không cần người diễn giải hay dẫn giải trừ bản thân nó, hoặc cũng không có luật nào ở Rome và một luật khác ở Athens, một luật nào trong hiện tại và một luật khác trong tương lai sắp tới, trừ một đạo luật mà luật đó là vĩnh hằng và không thể thay đổi, bao quát tất cả mọi người và mãi mãi; và đó là thượng đế của tất cả, là tác giả, là thẩm phán; Người đề xuất luật đó được xem như người thầy và người cai trị” [3, tr. 3].

Thời kỳ Trung cổ, tư tưởng luật tự nhiên của thiên chúa giáo cũng đã từng thịnh hành. Sự áp đặt của chúa trời được coi là luật tự nhiên có liên hệ với con người bởi sự khai sáng và luôn luôn ràng buộc con người với nội dung không thay đổi. Khi mà yêu cầu của nhà nước hay chính quyền khác với luật của chúa trời,

thì luật của nhà nước bị xếp ở hàng thứ yếu. St Thomas Aquinas (1225-1274) viết:

“Sự dẫn dắt đầy lý tính này của những vật sáng tạo về phía chúa... chúng ta có thể gọi là luật vĩnh cửu. Nhưng của tất cả những vật khác, những người có lý trí bị phụ thuộc vào thượng đế siêu phàm theo một cách thức rất đặc biệt; những người tham gia đang tự bản thân họ được tạo nên trong chúa, mà trong đó họ kiểm soát các hành động của họ và hành động của những người khác. Vậy họ có một sự san sẻ trong bản thân lý tính siêu phàm, nhận được từ đó một khuynh hướng tự nhiên cho những hành động và những giới hạn như vậy khi đang điều chỉnh sự tham gia vào luật vĩnh cửu bởi những người có lý trí được gọi là luật tự nhiên”.

Vào thế kỷ XIII, Bracton tuyên bố rằng:

“Bản thân nhà vua không bị phụ thuộc vào con người mà phụ thuộc vào chúa trời và vào pháp luật, bởi vì pháp luật tạo ra nhà vua” [5, tr.3].

Tư tưởng luật tự nhiên đã được Grotius - một triết gia, một luật gia-khẳng định lại rằng chân lý được con người mang đến tồn tại độc lập với chúa. Thực vậy, nếu chúa không hoà hợp với tất cả các nguyên tắc đó, thì không phải là chúa [6, tr.3]. Đến nay các công trình nghiên cứu về luật tự nhiên, về nhà nước pháp quyền đều ghi nhận các công lao vĩ đại của John Lock, Jean - Jacques Rousseau, Saint Louis Montesquieu và Thomas Paine - những người đã tạo ra kỷ nguyên hiến pháp thành văn và đặt nền móng vững chắc cho học thuyết nhà nước pháp quyền hiện đại. Điều không thể phủ nhận được là học thuyết này có

sự gắn bó chặt chẽ với tư tưởng khế ước xã hội. Học thuyết này đã đặt vấn đề về tính hợp pháp của các hành vi của chính quyền, tạo dựng các ý tưởng về hiến pháp thành văn, và đề cập đến khái niệm cơ bản về quyền con người... Ngay sau các tư tưởng của S. L. Montesquieu là một thời kỳ nở rộ của chủ nghĩa lập hiến và cách mạng dân chủ. Nhiều Bản văn Hiến pháp và nhiều văn kiện có tính chính trị - pháp lý đã thể hiện rất nhuần nhuyễn các tư tưởng này. Ví dụ: Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ ngày 4/7/1776; Hiến pháp của Tiểu bang Massachusetts 1780; Hiến pháp Hoa Kỳ 1789; Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789 của Pháp; Đạo luật về Nhân quyền của Hoa Kỳ 1791. Cách mạng Pháp đã lấy khẩu hiệu từ trong công trình nghiên cứu của J. J. Rousseau: *"Con người sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích"* [8; 7, tr.29]. Và xuất phát từ khẩu hiệu này, các luật gia trên thế giới nhấn mạnh, những luật nào mà đặt con người trong xiềng xích là những luật vô giá trị, khi họ bàn về khái niệm và bản chất của pháp luật. Họ cho rằng luật tự nhiên mang đến tính hợp pháp cho sự hô hào cách mạng [6, tr.4].

Thông qua các nghiên cứu này, có thể thấy, cho dù thừa nhận lợi ích nhóm trong việc xem xét bản chất của pháp luật, nhưng khi đã hướng tới việc xây dựng nhà nước pháp quyền, người ta không thể quên và cũng không thể không cân nhắc một cách thật kỹ lưỡng tới tính chất tự nhiên của pháp luật. Nói cách khác, giai cấp thống trị, vì lợi ích của mình, không thể tước đi tất cả những gì tự nhiên ban tặng cho con người, trước hết là quyền được sống,

quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tuy nhiên, cách thức cho hưởng quyền và phạm vi của sự bó hẹp các quyền phụ thuộc vào bản chất của sự thống trị.

III. Khái niệm hệ thống pháp luật

Hiện nay khi nói tới hệ thống pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta thường đề cập tới định nghĩa hay quan niệm về nó dựa theo các quan điểm triết học pháp quyền Mác - Lê Nin được tập hợp lại trong bộ môn lý luận chung về nhà nước và pháp luật - một bộ môn tương đối đặc trưng của các nước theo con đường XHCN.

Khởi đầu cho lý luận về hệ thống pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta thường lấy tiền đề từ quan điểm của Ăngghen được thể hiện trong bức thư gửi Smít rằng: *"Trong một quốc gia hiện đại, pháp luật không những phải là sự biểu hiện các điều kiện kinh tế, mà còn là sự biểu hiện hài hoà bên trong"*. Bởi vậy có định nghĩa: *"Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, được qui định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, biểu hiện ở sự phân chia hệ thống ấy thành các bộ phận cấu thành (ngành, chế định) khác nhau, phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau"*. Lập luận này có nghĩa là hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật, còn các nguồn của pháp luật là hình thức biểu hiện bên ngoài của pháp luật. Nhưng giữa chúng có mối liên hệ qua lại trong một chỉnh thể thống nhất [9, tr. 335-345]. Cũng có

thể hiểu hình thức thể hiện bên ngoài của pháp luật là hệ thống pháp luật thực định [14, tr.183]. Nếu như xem pháp luật là một tập hợp các qui tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thì hệ thống pháp luật chỉ đơn giản là một tập hợp các qui tắc xử sự, và xây dựng hệ thống pháp luật chỉ đơn giản là việc tạo ra các nguồn có chứa đựng các qui tắc đó, theo quan niệm nói trên.

Cũng xuất phát từ các qui tắc xử sự, các luật gia ở các nước khác quan niệm rằng, pháp luật là một hệ thống các qui tắc có mục đích hướng dẫn các hành vi của con người trong một tổ chức cụ thể của họ. Quan niệm này gợi ý, không nên xem pháp luật chỉ đơn thuần là các qui tắc, mà phải xem chúng là một phần của qui trình hay tổ chức xã hội. Và qui trình hay tổ chức này được nhìn nhận như hệ thống pháp luật (legal system) [4, tr.1]. Có thể có quan điểm lập luận rằng, lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta cũng không tách rời các qui tắc xử sự ra khỏi điều kiện kinh tế hay điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị, theo quan điểm của Mác. Tuy nhiên quan niệm này chỉ nhấn mạnh tới nội dung và định hướng của các qui tắc xử sự, chứ không góp phần nhìn nhận rộng rãi hơn về hệ thống pháp luật. Quả thật quan niệm này chỉ xoay quanh các qui tắc xử sự đơn thuần, bị tách biệt một cách tương đối với nhà nước, tuy có nhắc tới mối quan hệ giữa chúng. Pháp luật theo quan niệm này chỉ được xem là công cụ của nhà nước để quản lý xã hội. Cụ thể Hiến pháp 1992 tuyên bố: *“Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ*

nghĩa” (Điều 12). Khác hơn, các luật gia thuộc Họ Pháp luật La Mã - Đức, Họ Pháp luật Anh- Mỹ và một số họ pháp luật khác vẫn tâm niệm nhà nước chỉ là một cấu trúc pháp lý. Nên khi nói tới lịch sử pháp luật hay lý luận pháp luật là đã có cả lịch sử hay lý luận về nhà nước. Trong khi, các nước thuộc Họ Pháp luật Xã hội Chủ nghĩa có cách gọi riêng là “lịch sử nhà nước và pháp luật” và “lý luận chung về nhà nước và pháp luật”.

Ngày nay khi nói tới hệ thống pháp luật, người ta phải đề cập tới thiểu tới các vấn đề như: Lịch sử pháp luật; tổ chức tư pháp; tổ chức nhà nước; nghề luật; đào tạo pháp lý; phong cách tư duy pháp lý; ý thức hệ của hệ thống pháp luật; cấu trúc pháp lý; nguồn của pháp luật; cách thức xây dựng pháp luật; các chế định đặc trưng và nổi bật của một hệ thống pháp luật cụ thể. Hệ thống pháp luật ở đây được xem là toàn bộ khung cảnh, điều kiện, tổ chức và qui trình (tạo lập và sinh hoạt) pháp lý của một cộng đồng chính trị nhất định.

IV. Phân loại pháp luật

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật của ta cho rằng sự khác biệt trước hết của các lĩnh vực quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là căn cứ để phân tích các ngành luật [9, tr.339]. Vì vậy, đối tượng điều chỉnh là căn cứ căn bản để phân loại pháp luật. Tuy nhiên, bên cạnh đó việc phân loại còn được bổ sung bởi phương pháp điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh của pháp luật, theo các quan niệm này, trước hết là cách sử dụng pháp luật để mô hình hoá, điển hình hoá và định hướng các quan hệ xã hội và nó bao gồm:

Xác định địa vị pháp lý của các bên trong quan hệ xã hội đã được điều chỉnh hoá, mô hình hoá;

Xác định cơ sở phát sinh, biến đổi hoặc chấm dứt tồn tại của các quan hệ pháp luật;

Xác định tính chất của các quyền và nghĩa vụ của chủ thể;

Xác định các biện pháp tác động pháp lý đối với những trường hợp vi phạm hoặc không thực hiện nghĩa vụ chủ thể, khả năng, tính chất và mức độ của các chế tài tương ứng;

Xác định những biện pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của chủ thể [14, tr. 350].

Cách thức phân loại này đã gây nên những lúng túng nhất định. Chẳng hạn khi phân biệt giữa luật dân sự và luật thương mại người ta sẽ vấp phải những khó khăn. **Thứ nhất**, đối với cả hai ngành luật này, dường như rất khó phân biệt về đối tượng điều chỉnh. **Thứ hai**, dường như hai ngành luật này sử dụng chung một phương pháp điều chỉnh, tuy nhiên có phần tăng hay giảm một vài yếu tố nào đó trong phương pháp điều chỉnh như trên đã nêu, nhưng rất khó xác định. Chẳng thế, giờ đây có nhiều quan điểm cho rằng cần phải xoá đi sự phân biệt không cần thiết giữa hai ngành luật này.

Khắc phục những điểm hạn chế này, các luật gia ở các nước có truyền thống phân chia luật dân sự và luật thương mại thường phân tích sự khác biệt giữa hai ngành luật này ở tính chất của sự thể hiện ý chí nhằm tạo lập các quyền lợi.

Điều này cho thấy, có lẽ việc phân chia pháp luật nên căn cứ vào điểm cốt

yếu của pháp luật là quyền lợi mà đã được phân tích ở trên. Vì vậy vấn đề quan trọng nhất hay cách thức phân loại quan trọng nhất là phân loại pháp luật thành luật tư và luật công.

Việc phân chia các ngành luật thành luật tư và luật công là cách thức phân loại căn bản nhất mà các luật gia thuộc Họ Pháp luật La Mã - Đức thường sử dụng để nghiên cứu và xây dựng pháp luật. Cách thức này cũng gây ảnh hưởng không nhỏ tới các luật gia thuộc Họ Pháp luật Anh - Mỹ. Và ngày nay, nó cũng đã được nhắc đến nhiều ở Việt Nam. Có thể nói, khi xây dựng một hệ thống pháp luật hướng tới nền kinh tế thị trường và hướng tới nhà nước pháp quyền, thì không thể không nói tới việc phân loại pháp luật thành luật tư và luật công. Phân loại như vậy tác động toàn diện từ căn nguyên, bản chất của pháp luật, cơ cấu hệ thống pháp luật cho tới kỹ thuật xây dựng và viết văn bản pháp luật, cũng như kỹ năng giải quyết các tranh chấp pháp lý.

Luật tư mang tính triết lý sâu sắc bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội truyền thống, có sự ổn định cao và không bị ảnh hưởng nhiều bởi các trào lưu tư tưởng chính trị. Các yếu tố kinh tế, xã hội mới chỉ có tính chất bổ sung cho nó. Bằng chứng là các vấn đề trong luật tư hiện nay không mấy thay đổi so với các vấn đề pháp lý từ thời La Mã cổ đại. Vậy sự phân biệt này sẽ có tác dụng làm ổn định đời sống của nhân dân từ việc tách bạch một cách tương đối với các ý tưởng quản lý nhà nước chưa được kiểm chứng. Luật tư tác động thường ngày tới các quan hệ thị trường mang trong mình yếu

tổ “tự tổ chức, tự điều chỉnh”. Tất nhiên, luật công có vai trò to lớn trong việc cho phép các quan hệ thị trường phát triển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bảo vệ các quan hệ thị trường và điều tiết các khiếm khuyết của kinh tế thị trường.

Sự phân biệt luật tư và luật công là một thành tựu quan trọng trong lĩnh vực quan hệ giữa người cai trị và người bị cai trị. Tuy nhiên các luật gia đều cho rằng Luật La Mã đã tạo ra công thức phân biệt giữa luật tư và luật công, nhưng chỉ đến khi trường phái luật tự nhiên xuất hiện từ thế kỷ XVIII trở đi, người ta mới khám phá ra tất cả các lĩnh vực của luật công và tạo ra một hệ thống luật công bên cạnh hệ thống luật tư.

Hiện nay nhiều luật gia Việt Nam quan niệm luật công là một hệ thống pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và tư nhân và có phương pháp điều chỉnh đặc trưng là phương pháp mệnh lệnh-phục tùng, còn luật tư là một hệ thống pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa các tư nhân với nhau, và có phương pháp điều chỉnh đặc trưng là phương pháp thoả thuận, tự định đoạt. Vì quan niệm như vậy, nên họ lúng túng trong việc lý giải một số quy tắc mà nhà nước can thiệp sâu vào quan hệ giữa các tư nhân trong một số ngành luật tư.

Tất nhiên bất kể sự phân loại pháp luật nào cũng có khiếm khuyết, nhưng khiếm khuyết của việc phân biệt luật tư và luật công không phải ở chỗ không lý giải được các hiện tượng này. Việc không

lý giải được có lẽ là do quan niệm chưa thật chính xác về luật tư và luật công.

Xuất phát từ quyền lợi, luật tư được quan niệm là ngành luật xác lập và giới hạn các quyền lợi tư, còn luật công là ngành luật xác lập và giới hạn các quyền lợi công. Tại đây cần lưu ý rằng, quyền lợi công là các quyền lợi chung của cộng đồng mà nhà nước chỉ là một tổ chức đ-ược nhân dân uỷ quyền để đại diện và bảo vệ. Chẳng thế mà các luật gia Hoa Kỳ quan niệm, luật công liên quan tới mối quan hệ giữa công dân và xã hội bao gồm luật hiến pháp, luật hành chính và luật hình sự [11, tr.3].

Việc phân biệt giữa luật tư và luật công rất hữu ích cho việc xây dựng hệ thống pháp luật đáp ứng các yêu cầu của nhà nước pháp quyền, trước hết làm rõ quyền lợi của tư nhân và quyền lợi của cộng đồng, sau nữa, ngăn cản việc xâm phạm một cách bất hợp pháp của các cơ quan công quyền vào quyền lợi tư, cuối cùng xác định giới hạn của quyền lợi công và hành vi của các cơ quan công quyền.

V. Thay cho lời kết

Thực tiễn đã đòi hỏi phải xây dựng nhà nước pháp quyền. Rồi việc xây dựng nhà nước pháp quyền lại đòi hỏi phải cải cách tư pháp, cải cách thể chế, cải cách hành chính và cải cách pháp luật. Vì vậy, pháp luật chỉ có thể được cải cách thành công khi có một tư duy khác hơn về nó. Các vấn đề lý luận về pháp luật rất rộng, nhưng trước hết hãy quan niệm lại về nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. James Barner, Terry Morehead Dworkin & Eric L. Richards, *Law for Business*, 1991, Sài Gòn, 1960.
2. Andrew Heywood, *Key concepts in politics*, Macmillan Press LTD, 2000.
3. Arthur R. Hogue, *Origins of the Common Law*, A Liberty Press Edition, 1996.
4. Edmund M. A. Kwaw, *The guide to legal analysis, legal methodology and legal writing*, Emond Montgomery Publications Limited, Canada, 1992.
5. Hilaire Barnett, *Constitutional and Administrative Law*, Lawman (India) Private Limited, New Delhi, 1996.
6. J. E. Smyth, D. A. Soberman, J Barnes, Terry Morehead Dworkin & Eric L. Richards, *Law for Business*, IRWIN, 1991.
7. Jean Jacques Rousseau, *Bàn về khế ước xã hội*, NXB Thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
8. Jean Jacques Rousseau, *The Social Contract or Principles of Political Right*, 1762, Translated by G. D. H. Cole, [<http://www.constitution.org/jjr/socon.htm>].
9. Khoa Luật - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Hà Nội, 1993.
10. René David and John E.C. Brierley, *Major legal systems in the world today- An introduction to the comparative study of law*, Second edition, The Free Press, New York, London, Toronto, Sydney, Tokyo, Singapore, 1978.
11. Robert W. Emerson & John W. Hardwicke, *Business law*, Third edition, Barron's educational series, Inc, 1997.
12. Ủy ban Khoa học Nhà nước và Quỹ Hoà bình Sasakawa, *Kinh tế thị trường: Lý thuyết và thực tiễn*, tập I, 1993, tr.20-24.
13. Vũ Văn Mẫu, *Dân luật khái luận*, H. Telfer, R. Johanson, *Australian Business Law*, Prentice- Hall of Australia Pty. Ltd, 1980.
14. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà Nước và Pháp luật*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1995.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XXII, N₀1, 2006

RETHOUGHT ON LAWS

Dr. Ngo Huy Cuong

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The rule of law is a theory for binding the State by laws. Therefore laws need to be rethought when building the rule of law state. It is very important for Việt Nam now. In this Article, the author concentrates to compare certain ideas of laws extracted from the general theory of state and laws of Việt Nam with some ideas of that from other countries so as to rethink of laws according to legal reform in Việt Nam now. Issues in this Article include the conception, nature, function and classification of laws, and the notion of legal system.